

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HIỆU LỰC CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Tiên Đạt*

Nghiên cứu này đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Thông qua khảo sát và mô hình phân tích dữ liệu, nghiên cứu chỉ ra rằng các phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp và tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ là hai yếu tố quan trọng nhất tác động đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhận thấy các ảnh hưởng tích cực đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ khi các nhà quản trị doanh nghiệp hỗ trợ và coi trọng hoạt động này, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao năng lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp minh. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch HOSE.

• Từ khóa: công nghệ thông tin, kiểm toán nội bộ, tính hiệu lực, tính độc lập.

This study evaluates the factors influencing the effectiveness of internal auditing in publicly listed companies on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE). Through surveys and data analysis models, the study identifies that internal audit regulations within enterprises and the independence of internal auditors are the two most critical factors affecting the effectiveness of internal auditing in these companies. Additionally, the study finds that internal audit effectiveness is positively impacted when corporate management supports and values internal auditing, applies information technology, and enhances the capabilities of internal auditors within their organizations. Based on these research findings, several recommendations are proposed to improve the effectiveness of internal auditing in publicly listed companies on the HOSE.

• Key words: information technology, internal auditing, effectiveness, independence.

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 07/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.15>

1. Đặt vấn đề

Kiểm toán nội bộ (KTNB) đóng vai trò quan trọng trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE). KTNB không chỉ giúp đảm bảo hiệu quả quản trị, quản trị rủi ro mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phức tạp và yêu cầu từ nhà đầu tư cao, KTNB góp

phần tuân thủ pháp luật, tối ưu hóa quy trình và nâng cao tính minh bạch. Bên cạnh vai trò giám sát, KTNB còn góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động bằng cách phát hiện các điểm yếu trong quy trình nội bộ, từ đó cải thiện hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu về tính hiệu lực của KTNB tại các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE vẫn còn hạn chế do khung quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện. Việc Chính phủ ban hành Nghị định 05/2019/NĐ-CP về KTNB, có hiệu lực từ tháng 4 năm 2019, là một bước tiến quan trọng, nhưng cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ hay ứng dụng công nghệ thông tin đối với hiệu quả KTNB trong doanh nghiệp. Nghiên cứu về tính hiệu quả của KTNB tại các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE sẽ giúp tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm toán và đóng góp vào tổng quan nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp và KTNB ở các thị trường mới nổi như Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Theo Cohen & Sayag (2010), có hai cách tiếp cận chính để đo lường tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ. Cách thứ nhất đánh giá tính hiệu lực qua sự phù hợp với các tiêu chuẩn cốt lõi của chức năng KTNB. Cách thứ hai xem xét tính hiệu lực qua đánh giá chủ quan của ban quản trị tổ chức, dựa trên kỳ vọng và nhu cầu cụ thể. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tính hiệu lực của KTNB bị ảnh hưởng bởi một số các nhân tố bao gồm: (1) năng lực của KTNB; (2) tính độc lập của KTNB; (3) cách thức hoạt động của KTNB; (4) sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao; (5) ứng dụng của công nghệ thông tin và (6) mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập.

* Học viện Ngân hàng; email: datnt@hvn.edu.vn

Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở của Học viện Ngân hàng: "Nghiên cứu tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh", mã số đề tài: ĐTHV.16/2024

2.1. Năng lực của kiểm toán viên nội bộ

Năng lực của kiểm toán viên nội bộ (KTV) đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả của KTNB. Nghiên cứu của Hass và cộng sự (2006) nhấn mạnh rằng, KTV cần có kiến thức chuyên môn, kỹ năng xử lý tình huống và phân tích để thực hiện công việc hiệu quả. Getie Mihret và cộng sự (2010) cũng cho rằng năng lực kỹ thuật và chương trình đào tạo liên tục là những yếu tố không thể thiếu cho hoạt động hiệu quả của KTV nội bộ, qua đó cho thấy tầm quan trọng của việc nắm vững kiến thức kiểm toán và cập nhật kỹ năng mới. Jayalakshmy và cộng sự (2012) cho thấy, năng lực KTV có tỷ trọng ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của KTNB. Vì vậy, trong bối cảnh tại Việt Nam, nghiên cứu cũng kỳ vọng rằng năng lực KTV có tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB:

H1: Năng lực của kiểm toán viên nội bộ tác động tích cực đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ.

2.2. Tính độc lập của kiểm toán nội bộ

Tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ là khả năng giữ vững sự công bằng và khách quan, không bị ảnh hưởng quá mức bởi bất kỳ chủ thể nào trong tổ chức, đảm bảo đưa ra ý kiến không sai lệch. Đây được coi là yếu tố quan trọng giúp KTNB thực hiện chính xác các chức năng của mình. Mặc dù nghiên cứu về tính độc lập thường tập trung vào kiểm toán độc lập, nghiên cứu của Stewart & Subramaniam (2010) đã bắt đầu chú ý hơn đến tính độc lập trong KTNB, phản ánh sự mở rộng vai trò của KTNB từ kiểm tra tính chính xác đến cung cấp dịch vụ tư vấn giá trị gia tăng. Getie Mihret và cộng sự (2010) cùng Vanasco và cộng sự (1997) đã chỉ ra, thiếu tính độc lập có thể làm giảm sự tin cậy vào kết quả kiểm toán. Vì vậy, giả thuyết thứ hai được xây dựng như sau:

H2: Tính độc lập của kiểm toán nội bộ tác động tích cực đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ

2.3. Cách thức hoạt động của KTNB

Theo Al-Twaijry và cộng sự (2003), phạm vi kiểm toán nên bao gồm tất cả các hệ thống và chức năng trong tổ chức để đảm bảo tính bao phủ toàn diện. Arena & Azzone (2009) mở rộng khái niệm này bằng cách xem xét sự tham gia của KTNB trong việc đánh giá rủi ro và việc áp dụng các kỹ thuật tự đánh giá kiểm soát rủi ro, cho thấy phạm vi KTNB bao gồm cả hoạt động quản trị rủi ro chủ động. Các hoạt động kiểm toán cần được thực hiện với chất lượng cao, bao gồm việc lập kế hoạch kiểm toán, phát triển chương trình làm việc, và lập báo cáo kiểm toán đầy đủ. Rupšys & Boguslauskas (2007) nhấn mạnh rằng, chất lượng của hoạt động kiểm toán có tác động đáng kể đến thông tin và truyền thông trong hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức. Vì vậy, giả thuyết thứ ba được phát triển như sau:

H3: Cách thức hoạt động của KTNB tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

2.4. Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao

Alzeban & Gwilliam (2014) nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo cấp cao, bao gồm cả việc cung cấp nguồn lực và tham gia vào quá trình kiểm toán, là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả của KTNB. Khi không có sự hỗ trợ đầy đủ từ ban quản trị, KTNB có thể bị hạn chế về nguồn lực và phạm vi công việc, làm suy giảm khả năng thực hiện các cuộc kiểm toán hiệu quả. Cohen & Sayag (2010) cũng nhận thấy sự hỗ trợ từ phía ban lãnh đạo cấp cao có tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB, đặc biệt qua ba khía cạnh chính: chất lượng kiểm toán, sự phản hồi từ các bộ phận được kiểm toán, và sự đóng góp của KTNB đối với tổ chức. Trong bối cảnh Việt Nam, ban quản trị đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động và sự phát triển của các doanh nghiệp, vì vậy nghiên cứu cũng kỳ vọng rằng sự hỗ trợ của ban lãnh đạo sẽ tác động tích cực tới tính hiệu lực của KTNB:

H4: Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

2.5. Ứng dụng công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin (CNTT) đóng một vai trò thiết yếu trong việc cải thiện hiệu quả và tính hữu hiệu của các quy trình kiểm toán. Mustapha & Lai (2017) cho rằng, việc áp dụng các giải pháp CNTT trong kiểm toán không chỉ giúp rút ngắn đáng kể thời gian cần thiết để thực hiện các cuộc kiểm toán mà còn cải thiện hiệu suất làm việc của KTV. CNTT cho phép tự động hóa các quy trình và tạo điều kiện cho việc phân tích dữ liệu phức tạp, giúp các kiểm toán viên tập trung vào việc phân tích và giải quyết các vấn đề phát hiện ra. Nhờ đó, CNTT làm tăng cường tính chính xác và tính hiệu quả của các quy trình kiểm toán, từ đó giúp các tổ chức cải thiện hiệu quả hoạt động. Do đó, giả thuyết thứ năm được đặt ra như sau:

H5: Ứng dụng công nghệ thông tin tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

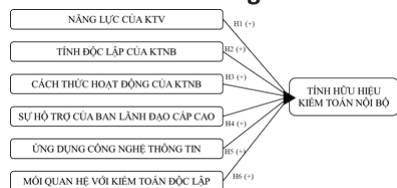
2.6. Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

Kiểm toán viên độc lập dựa vào kết quả và giấy tờ làm việc của kiểm toán viên nội bộ để hiểu rõ môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm toán. Ngược lại, kiểm toán viên nội bộ có thể tận dụng thông tin từ kiểm toán viên độc lập để cải thiện chất lượng công việc. Sự phối hợp chặt chẽ trong lập kế hoạch, trao đổi thông tin và tránh trùng lặp công việc giúp nâng cao hiệu lực kiểm toán (Alzeban & Gwilliam, 2014) và tạo cơ hội để kiểm toán viên nội bộ gia tăng giá trị cho tổ chức. Trên cơ sở đó, giả thuyết thứ sáu được đặt ra:

H6: Mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

Dựa vào các giả thuyết nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng thang đo và phân tích dữ liệu

Để đo lường các biến, dựa trên các nghiên cứu trước, thang đo Likert được áp dụng, với biến phụ thuộc - Tính hiệu lực của KTNB (HLKT) được đánh giá từ (1) “Rất không đồng ý” đến (5) “Hoàn toàn đồng ý” cho 4 nội dung bao gồm: HLTK1 - KTNB đáp ứng kỳ vọng của Ban lãnh đạo cấp cao; HLTK2 - KTNB giúp đánh giá việc tuân thủ pháp luật, các chính sách, kế hoạch và quy trình; HLTK3 - KTNB giúp nâng cao tính trung thực và độ tin cậy của báo cáo tài chính và HLTK4 - KTNB giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Trong khi đó, biến độc lập từ (1) “Rất thấp” đến (5) “Rất cao” cho 6 nhân tố: NL - Năng lực của KTV nội bộ; DL - Tính độc lập của KTNB; HD - Cách thức hoạt động của KTNB; QL - Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao; CNTT - Ứng dụng công nghệ thông tin và KT - Mối quan hệ với kiểm toán độc lập (Bảng 3).

3.2. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dựa trên các nhân tố được xác định, bảng khảo sát được gửi đến các đối tượng bao gồm các nhà quản lý, KTV nội bộ, trưởng bộ phận KTNB và lãnh đạo các phòng ban tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE. Theo Hair và cộng sự (1998), phân tích nhân tố khám phá (EFA) yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu bằng 5 lần số biến quan sát. Trong nghiên cứu này, với 37 biến quan sát, kích thước mẫu cần đạt ít nhất 185 quan sát. Dữ liệu được thu thập trong tháng 1 và tháng 2 năm 2025 thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện qua Google Form, thu về tổng cộng 284 phiếu hợp lệ. Từ dữ liệu thu thập được, nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật định lượng để phân tích kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo trong Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0,6. Do đó, không có biến quan sát nào bị loại bỏ, và các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 1: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Năng lực của KTV	05	0,838
2	Tính độc lập của KTNB	05	0,903
3	Cách thức hoạt động KTNB	07	0,928
4	Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo	06	0,926
5	Ứng dụng CNTT	04	0,909
6	Mối quan hệ với kiểm toán độc lập	06	0,924
7	Tính hiệu lực của KTNB	04	0,837

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) giúp đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Kiểm định KMO và Bartlett's Test cho thấy hệ số KMO đạt 0,852 ($> 0,5$), chứng tỏ dữ liệu thu thập đủ điều kiện để tiến hành EFA. Đồng thời, Bartlett's Test có Chi-Square = 7325,261, $df = 528$, $Sig. = 0,000$ ($< 0,05$), xác nhận sự tương quan giữa các biến quan sát, đảm bảo tính phù hợp cho phân tích nhân tố (Bảng 2).

Bảng 2: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,852
	Approx. Chi-Square	7325,261
	df	528
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

Sau khi xoay nhân tố bằng phương pháp Varimax, các biến quan sát được nhóm vào 6 nhân tố: (1) Năng lực của KTV nội bộ, (2) Tính độc lập KTNB, (3) Cách thức hoạt động KTNB, (4) Sự hỗ trợ của Ban lãnh đạo, (5) Ứng dụng công nghệ, và (6) Quan hệ với KTDL. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5, cho thấy các biến quan sát có sự liên kết chặt chẽ với nhân tố của chúng, đảm bảo độ tin cậy và tính giá trị của thang đo trong nghiên cứu (Bảng 3).

Bảng 3: Ma trận xoay các nhân tố

		Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
NL1	KTV nội bộ có hiểu biết về hoạt động của công ty và quy định pháp lý						0,929
NL2	KTV nội bộ có kiến thức đầy đủ về chuyên môn						0,843
NL3	KTV nội bộ được đào tạo và cập nhật kiến thức, kỹ năng định kỳ.						0,793
NL4	Bộ phận KTNB thực hiện được toàn bộ quy trình kiểm toán toàn bộ khi có yêu cầu						0,631
NL5	KTV nội bộ có kinh nghiệm và kỹ năng để lập kế hoạch và đánh giá rủi ro						0,678
DL1	Ban Kiểm soát/Ủy ban Kiểm toán phê duyệt về nhân sự và kế hoạch kiểm toán				0,924		
DL2	KTV nội bộ không có mối quan hệ thân thiết với đơn vị được kiểm toán				0,852		
DL3	KTV nội bộ không có xung đột lợi ích với đơn vị được kiểm toán.				0,781		
DL4	KTNB không bị can thiệp bởi các đơn vị được kiểm toán				0,810		
DL5	KTNB có quyền truy cập không giới hạn vào tài liệu các phòng ban và nhân viên				0,802		
HD1	KTNB thực hiện kiểm toán toàn bộ các vấn đề trọng yếu của doanh nghiệp.	0,951					
HD2	KTNB lập độc lập kế hoạch kiểm toán hàng năm và báo cáo với Ủy ban Kiểm toán.		0,826				
HD3	KTNB chuẩn bị kế hoạch kiểm toán phù hợp cho từng cuộc kiểm toán.		0,820				
HD4	KTNB thường xuyên áp dụng các kỹ thuật đánh giá rủi ro trong doanh nghiệp		0,776				
HD5	KTNB đưa ra các khuyến nghị có tính thực tiễn đối với các đơn vị được kiểm toán.		0,837				
HD6	KTNB theo dõi định kỳ việc thực hiện các khuyến nghị sau kiểm toán.		0,795				
HD7	Báo cáo KTNB đảm bảo kịp thời, rõ ràng và phù hợp.		0,811				
QL1	BLD nhận thức rõ về vai trò và giá trị của KTNB.			0,950			
QL2	BLD hỗ trợ KTNB để đảm bảo hoàn thành tốt chức năng.			0,843			
QL3	BLD cung cấp các nguồn lực cần thiết cho KTNB.			0,814			
QL4	BLD phân bổ ngân sách phù hợp với kế hoạch của KTNB.			0,823			
QL5	BLD hỗ trợ phát triển đội ngũ KTNB.			0,827			
QL6	BLD ghi nhận và phản hồi các báo cáo của KTNB.			0,824			
CNTT1	KTNB sử dụng công nghệ trong kiểm toán nội bộ					0,926	
CNTT2	KTNB sử dụng công nghệ thông tin nhằm rút ngắn thời gian trong kiểm toán nội bộ					0,863	
CNTT3	KTNB sử dụng công nghệ thông tin làm giảm chi phí trong kiểm toán					0,814	
CNTT4	Sự đồng bộ của công nghệ thông tin.					0,855	
KT1	KTNB duy trì thái độ chuyên nghiệp và hợp tác với KTV độc lập.			0,950			
KT2	KTNB phối hợp với KTDL thảo luận về rủi ro kiểm toán báo cáo tài chính.			0,833			
KT3	KTNB phối hợp với KTDL trong kế hoạch kiểm toán hàng năm.			0,827			

		Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
KT4	KTBL sử dụng kết quả công việc của KTNB.			0,816			
KT5	KTNB chia sẻ tài liệu làm việc với KTBL khi cần thiết.			0,825			
KT6	Tần suất hợp giữa KTNB và KTBL hợp lý, đảm bảo chất lượng công việc.			0,824			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

Tương tự, kết quả EFA cho tính hiệu lực của KTNB cũng thu được giá trị của hệ số KMO = 0,767 > 0,5 nên được chấp nhận. Bartlett's Test có Chi-Square = 475,287, df = 6, Sig. < 0,01, xác nhận sự tương quan giữa các biến quan sát, đảm bảo tính phù hợp cho phân tích nhân tố. Cả 04 biến quan sát có hệ số tải nhân tố đều lớn 0,4 (Bảng 4).

Bảng 4: Kết quả EFA cho tính hiệu lực của KTNB

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,767
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	475,287
	df	6
	Sig.	0,000

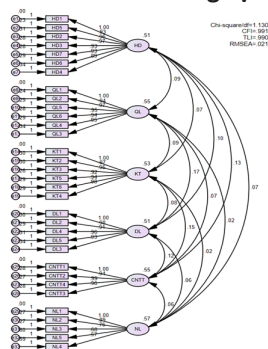
Component Matrix	
	Component 1
HLKT1	0,747
HLKT2	0,794
HLKT3	0,838
HLKT4	0,896

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Mô hình đo lường được kiểm định bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy mức độ phù hợp cao với dữ liệu thực tế (Hình 2). Trọng số tải nhân tố (Standardized Factor Loadings) đều lớn hơn 0,5, cho thấy sự tương quan mạnh mẽ giữa biến quan sát và nhân tố tiềm ẩn. Nhờ vào độ tin cậy cao của các trọng số tải này, mô hình đo lường có thể được sử dụng để tiếp tục phân tích hồi quy SEM, giúp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đối với nghiên cứu.

Hình 2: Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

4.4. Kết quả kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của KTNB (HLKT) và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố.

Kết quả xác định hệ số hồi quy trong Bảng 5 cho thấy mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc "Tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ". Cụ thể, các

biến độc lập gồm: Cách thức hoạt động của KTNB, Tính độc lập của KTNB, Ứng dụng CNTT, Sự hỗ trợ của Ban lãnh đạo, Năng lực của KTV nội bộ và Mối quan hệ với kiểm toán độc lập đều có giá trị p-value < 0,001, cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Do đó, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6 được chấp nhận, khẳng định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, đồng thời phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Bảng 5: Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của KTNB

			Hệ số hồi quy	S.E.	C.R.	P
HLKT	<---	NL	0,069	0,011	6,413	***
HLKT	<---	CNTT	0,157	0,014	10,889	***
HLKT	<---	HD	0,307	0,021	14,344	***
HLKT	<---	QL	0,088	0,012	7,422	***
HLKT	<---	KT	0,052	0,011	4,638	***
HLKT	<---	DL	0,258	0,019	13,356	***

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS và AMOS

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả mô hình SEM cho thấy cả 6 nhân tố đều có tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước và các nhân tố tác động tới tính hiệu lực của KTNB với mức độ khác nhau, trong đó, các hoạt động của KTNB, tính độc lập của KTNB và ứng dụng công nghệ là các nhân tố có mức ảnh hưởng lớn nhất tới tính hiệu lực của KTNB.

Vì vậy, để nâng cao tính hiệu lực của KTNB, các doanh nghiệp cần tập trung vào 6 yếu tố chính theo mức độ tác động giảm dần: (1) Tăng cường hoạt động KTNB, tối ưu hóa quy trình làm việc, nâng cao kỹ năng KTV; (2) Cùng cố tính độc lập của KTNB, giúp bộ phận này hoạt động một cách khách quan; (3) Ứng dụng công nghệ vào kiểm toán, nâng cao khả năng phân tích dữ liệu và giám sát; (4) Tăng cường sự hỗ trợ của lãnh đạo, đảm bảo KTNB nhận được sự quan tâm và hỗ trợ từ cấp trên; (5) Nâng cao nguồn lực KTNB, thông qua đào tạo chuyên sâu và cải thiện điều kiện làm việc; (6) Tạo điều kiện phối hợp với kiểm toán độc lập, nhằm tận dụng tối đa kinh nghiệm và thông tin từ kiểm toán bên ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Twaijry, A. A., Brierley, J. A., & Gwilliam, D. R. (2003). The development of internal audit in Saudi Arabia: an institutional theory perspective. *Critical Perspectives on Accounting*, 14(5), 507-531.
- Alzeaban, A., & Gwilliam, D. (2014). Factors affecting the internal audit effectiveness: A survey of the Saudi public sector. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 23(2), 74-86.
- Arena, M., & Azzone, G. (2009). Identifying organizational drivers of internal audit effectiveness. *International Journal of Auditing*, 13(1), 43-60.
- Cohen, A., & Sayag, G. (2010). The effectiveness of internal auditing: an empirical examination of its determinants in Israeli organisations. *Australian Accounting Review*, 20(3), 296-307.
- Getie Mihret, D., James, K., & Mula, J. M. (2010). Antecedents and organisational performance implications of internal audit effectiveness: Some propositions and research agenda. *Pacific Accounting Review*, 22(3), 224-252.
- Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L. and Black, W. C. (1988). *Multivariate Data Analysis* (5th ed.), New Jersey, Prentice-Hall.
- Hass, S., Abdolmohammadi, M. J., & Burnaby, P. (2006). The Americas literature review on internal auditing. *Managerial Auditing Journal*, 21(8), 835-844.
- Jayalakshmy, R., Ramaiyer, S., & Ireneo, J. K. (2012). Effectiveness of internal audit in tanzanian commercial banks. *British Journal of Arts and Social Sciences*, 8(1), 32-44.
- Mustapha, M., & Lai, S. J. (2017). Information technology in audit processes: An empirical evidence from malaysian audit firms. *International Review of Management and Marketing*, 7(2), 53-59.
- Rupšys, R., & Boguslauskas, V. (2007). Measuring performance of internal auditing: Empirical evidence. *Engineering Economics*, 55(5), 9-15.
- Stewart, J., & Subramaniam, N. (2010). Internal audit independence and objectivity: emerging research opportunities. *Managerial Auditing Journal*, 25(4), 328-360.
- Vanasco, R. R., Skousen, C. R., & Roger Santagato, L. (1997). Auditor independence: an international perspective. *Managerial Auditing Journal*, 12(9), 498-505.